

Vocabulaire oral

NOMS

zǎofàn 早饭	<i>petit déjeuner</i>	- chī zǎofàn
gōngyuán 公园	<i>parc, jardin public</i>	- xiǎo gōngyuán
fēng 风	<i>vent</i>	- Jīntian fēng hěn dà.
fēngjǐng 风景	<i>paysage</i>	- hěn měi de fēngjǐng
qián 钱	<i>argent</i>	- méi yǒu qián
wèntí 问题	<i>question ; problème</i>	- sān ge wèntí - méi (yǒu) wèntí (pas de problème)
qiánménr 前门儿	<i>porte principale</i>	- gōngyuán (de) qiánménr
hòuménr 后门儿	<i>porte de derrière</i>	- wǒmen jiā de hòuménr
dì 地	<i>sol, terre</i>	- dì shang (par terre)
lǎowài 老外	<i>Etranger</i> (expression familière)	- nà ge lǎowài

PRONOM

qízhōng 其中	<i>parmi cela, dont</i>	- qízhōng yǒu yí ge wàiguó rén
----------------------	-------------------------	--------------------------------

CLASSIFICATEUR

kuài 块	<i>/bonbon.../ morceau de</i>	- chī yí kuài táng
------------------	-----------------------------------	--------------------

ADJECTIF

jìn 近	<i>près, proche</i>	- lí wǒ jiā hěn jìn
zǎo 早	<i>tôt</i>	- Tài zǎo le !
wǎn 晚	<i>tard</i>	- lái de hěn wǎn
rè 热	<i>chaud</i>	- Jīntian fēicháng rè. - Wǒ hěn rè.
niánqīng 年轻	<i>jeune</i>	- niánqīng rén
lǎn 懒	<i>paresseux</i>	- Nǐ zhēn lǎn !
búcuò 不错	<i>pas mal</i>	- Zhè liàng chē búcuò.

ADVERBE

píngshí 平时	<i>d'ordinaire; (adj.) ordinaire</i>	- píngshí hěn shǎo lái - píngshí de tiānqi
bié 别	<i>ne pas (incitation à ne pas faire qqch.)</i>	- Bié qù !

VERBES

sàn//bù 散步	<i>se promener</i>	- Wǒ xiǎng qù sànbù
shuì//jiào 睡觉	<i>dormir; se coucher</i>	- jǐ diǎn shuìjiào ?
qǐ//chuáng 起床	<i>se lever du lit</i>	- bā diǎn qǐchuáng
shàng//kè 上课	<i>commencer un cours, aller (suivre) un cours</i>	- shàng zhōngwén kè - shàngkè yǐqián
shēng//qì	<i>se fâcher</i>	- Tā gēn wǒ shēngqì le.
zǒu 走	<i>marcher; partir</i>	- Wǒ míngtiān zǒu.